MỤC LỤC

---ooo---

Nội dung	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 16

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**198.497.117.858**	**232.966.923.468**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**11.417.246.920**	**30.897.409.340**
1. Tiền	111		11.417.246.920	18.324.609.340
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.572.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54.111.084.787**	**58.007.415.744**
1. Phải thu khách hàng	131		44.916.144.177	33.040.217.951
2. Trả trước cho người bán	132		10.225.278.926	25.768.140.556
5. Các khoản phải thu khác	135		85.405.848	314.801.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.744.164)	(1.115.744.164)
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI. 02	**129.025.204.518**	**128.150.676.571**
1. Hàng tồn kho	141		129.025.204.518	128.150.676.571
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.943.581.633**	**15.911.421.813**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		590.488.997	993.545.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.575.021.869	3.195.503.220
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	778.070.767	11.722.373.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**252.084.573.110**	**168.042.896.180**
II. Tài sản cố định	**220**		**229.958.533.290**	**142.529.631.055**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI.04	192.451.431.592	54.163.710.720
- Nguyên giá	*222*		*270.660.016.171*	*117.736.653.552*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(78.208.584.579)*	*(63.572.942.832)*
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.05	12.445.367.564	12.709.274.732
- Nguyên giá	*228*		*12.924.659.400*	*12.924.659.400*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(479.291.836)*	*(215.384.668)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	VI.06	25.061.734.134	75.656.645.603
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.07	**21.702.500.000**	**25.490.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.250.000.000	1.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.787.500.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**423.539.820**	**23.265.125**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		400.000.000	
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**450.581.690.968**	**401.009.819.648**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**144.459.771.714**	**106.852.712.030**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77.073.476.654**	**58.768.898.936**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	24.994.046.510	6.072.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		12.797.785.988	20.782.406.819
3. Người mua trả tiền trước	313		1.770.231.209	898.685.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	5.302.213.604	7.946.315.148
5. Phải trả người lao động	315		7.265.174.186	7.195.977.997
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	1.903.030.420	4.721.576.994
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	13.693.852.463	1.286.430.131
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.347.142.274	9.865.506.136
II. Nợ dài hạn	**330**		**67.386.295.060**	**48.083.813.094**
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.632.600.000	2.620.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	63.106.863.205	44.025.112.150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		31.463.711	31.463.711
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.615.368.144	1.406.637.233
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**306.121.919.254**	**294.157.107.618**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.13	**306.121.919.254**	**294.157.107.618**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.848.600.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.464.790.783	109.413.390.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		72.053.867.755	64.309.867.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.160.432.125	8.646.432.125
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.594.228.591	29.887.416.955
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**450.581.690.968**	**401.009.819.648**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã bao gồm số ngoại tệ là 74.292,48 USD và 2.920,11 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 : 61.990,37 USD và 3.401,73 Euro).

Ngày 01 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	119.756.769.780	96.967.615.821	409.828.444.388	354.994.908.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	182.088.141	73.909.769	740.726.248	223.540.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	119.574.681.639	96.893.706.052	409.087.718.140	354.771.368.151
4. Giá vốn hàng bán	11	61.790.224.725	48.748.373.346	200.798.606.488	197.827.220.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	57.784.456.914	48.145.332.706	208.289.111.652	156.944.147.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	86.176.810	2.860.873.203	1.809.358.400	6.368.977.866
7. Chi phí tài chính	22	4.658.865.995	185.980.754	14.765.094.780	824.665.704
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	*3.995.664.364*	*180.515.667*	*6.842.292.072*	*755.431.903*
- DP giảm giá ĐT dài hạn		*528.500.000*	-	*7.787.500.000*	-
8. Chi phí bán hàng	24	21.725.768.452	21.048.580.399	84.443.424.744	67.853.851.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.703.905.019	12.624.941.239	44.485.525.312	28.479.611.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.782.094.258	17.146.703.517	66.404.425.216	66.154.996.949
11. Thu nhập khác	31	151.204.978	130.763.634	745.873.893	400.964.398
12. Chi phí khác	32	1.227.575.844	739.782.891	3.831.985.271	769.563.060
13. Lợi nhuận khác	40	(1.076.370.866)	(609.019.257)	(3.086.111.378)	(368.598.662)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.705.723.392	16.537.684.260	63.318.313.838	65.786.398.287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.568.211.495	4.795.679.672	12.709.107.156	15.237.611.384
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.154.826	28.018.278	(274.695)	26.667.586
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.136.357.071	11.713.986.310	50.609.481.377	50.522.119.317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.003	1.382	5.535	6.121

Ngày 01 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh

Mẫu số : B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**63.318.313.838**	**65.786.398.287**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	20.953.001.647	12.505.454.425
- Các khoản dự phòng	03	7.787.500.000	421.652.139
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	77.136.479	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.242.097.690)	(4.182.369.779)
- Chi phí lãi vay	06	6.842.292.072	755.431.903
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**97.736.146.346**	**75.286.566.975**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	6.909.476.144	58.733.713.160
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(874.527.947)	(38.079.412.044)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.056.728.888)	(34.451.930.280)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	403.056.458	(898.073.637)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.842.292.072)	(755.431.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.502.855.547)	(13.793.456.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.686.326.275	652.109.376
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.318.280.835)	(22.160.692.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**66.140.319.934**	**24.533.391.770**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(99.027.547.103)	(83.119.788.997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	104.954.546	4.454.545
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(1.375.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.686.487.612	3.182.369.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(100.236.104.945)**	**(81.257.964.673)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.672.982.455	42.013.606.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.499.753.617)	(9.950.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.549.477.500)	(22.045.484.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**14.623.751.338**	**10.018.121.840**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(19.472.033.673)**	**(46.706.451.064)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**30.897.409.340**	**78.554.530.554**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.128.747)	(950.670.151)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**11.417.246.920**	**30.897.409.339**

Ngày 01 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09 - DN/H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty CP địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản.	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều Tp Quảng Châu, TQ	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 600 nhân viên (Tại ngày 31.12.2010 : 532 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể :

	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ly liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

9. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), cồn, và thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định và ghi nhận thuế TNDN được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN và các quy định hiện hành.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Thuế (tiếp theo)

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo các quy định sau :

Công ty mẹ :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ năm 2002, được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Theo đó, bắt đầu từ năm 2009 Công ty mẹ áp dụng thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

Công ty con :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%, được miễn thuế TNDN 02 năm: 2008, 2009, giảm thuế TNDN 50% trong 02 năm 2010 và 2011.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tiền mặt	2.215.424.774	1.981.082.810
- Tiền gửi ngân hàng	9.201.822.146	16.343.526.530
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng		12.572.800.000
Cộng	**11.417.246.920**	**30.897.409.340**

2. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Hàng mua đang đi đường		10.001.050.998
- Nguyên liệu, vật liệu	83.345.565.154	73.637.367.044
- Công cụ, dụng cụ	620.789.749	240.783.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.857.424.991	293.163.735
- Thành phẩm	39.060.701.419	43.481.398.201
- Hàng hóa	1.140.723.205	496.912.677
Cộng	**129.025.204.518**	**128.150.676.571**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	52.276.414.160	55.917.674.822	6.579.238.352	2.963.326.218	117.736.653.552
- Mua mới	*123.374.701.082*	*30.471.158.209*	*4.527.941.746*	*1.211.789.455*	159.585.590.492
- Th.lý, nhượng bán	*6.154.348.400*	*27.877.500*	*379.142.857*	*100.859.116*	6.662.227.873
Tại ngày 31/12/2011	**169.496.766.842**	**86.360.955.531**	**10.728.037.241**	**4.074.256.557**	**270.660.016.171**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	19.553.116.214	37.152.677.574	4.523.563.887	2.343.585.157	63.572.942.832
- Khấu hao trong kỳ	*13.724.566.539*	*5.505.045.446*	*1.001.705.342*	*457.777.152*	20.689.094.479
- Th.lý, nhượng bán	*5.545.573.259*	*27.877.500*	*379.142.857*	*100.859.116*	6.053.452.732
Tại ngày 31/12/2011	**27.732.109.494**	**42.629.845.520**	**5.146.126.372**	**2.700.503.193**	**78.208.584.579**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	**32.723.297.946**	**18.764.997.248**	**2.055.674.465**	**619.741.061**	**54.163.710.720**
Tại ngày 31/12/2011	**141.764.657.348**	**43.731.110.011**	**5.581.910.869**	**1.373.753.364**	**192.451.431.592**

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 49.921.816.556 đồng.

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 31/12/2011	**291.135.000**	**12.633.524.400**	**12.924.659.400**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.704.500	205.680.168	215.384.668
- Khấu hao trong kỳ	58.227.000	205.680.168	263.907.168
Tại ngày 31/12/2011	**67.931.500**	**411.360.336**	**479.291.836**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	281.430.500	12.427.844.232	12.709.274.732
Tại ngày 31/12/2011	**223.203.500**	**12.222.164.064**	**12.445.367.564**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
- Mua sắm tài sản cố định	4.539.406.747	2.822.954.875
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	20.522.327.387	72.833.690.728
Cộng	**25.061.734.134**	**75.656.645.603**

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
- Góp vốn liên doanh	5.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều	*250.000.000*	*250.000.000*
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	*3.000.000.000*	*1.000.000.000*
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	*2.000.000.000*	
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu	*24.240.000.000*	*24.240.000.000*
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.787.500.000)	
+ Quỹ đầu tư chứng khoán con hổ VN	*(5.528.000.000)*	
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	*(2.259.500.000)*	
Cộng	**21.702.500.000**	**25.490.000.000**

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại 31/12/2011	**Số lượng CP**	**Giá trị**
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	*5.000*	*5.075.000.000*
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam	*1.000.000*	*10.100.000.000*
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	*7.000*	*790.000.000*
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	*144.000*	*3.800.000.000*
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	*112.500*	*1.625.000.000*
- Công ty CP Bao bì Dược	*100.000*	*1.500.000.000*
- Công ty Hóa dược Việt Nam	*50.000*	*1.250.000.000*
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	*10.000*	*100.000.000*
Cộng		**24.240.000.000**

7. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
- Vay ngắn hạn	13.652.488.576	6.072.000.000
+ Công ty con vay đối tượng khác		*572.000.000*
+ Công ty con vay Ngân hàng	*7.750.000.000*	*5.500.000.000*
+ Công ty mẹ vay Ngân hàng	*5.902.488.576*	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.341.557.934	
Cộng	**24.994.046.510**	**6.072.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.716.402	13.964.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.040.892.436	5.834.640.826
- Thuế thu nhập cá nhân	1.223.604.766	639.448.006
- Thuế GTGT		987.855.100
- Thuế nhập khẩu		470.407.190
Cộng	**5.302.213.604**	**7.946.315.148**

9. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Dự phòng quỹ tiền lương		4.719.000.000
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	352.800.000	
- Chi phí điện sản xuất	482.482.300	
- Chi phí nhượng quyền	331.994	2.576.994
- Chi phí kiểm toán	253.945.230	
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	341.472.096	
- Chi phí đưa rước CB - CNV	173.190.000	
- Chi phí nghiên cứu	40.800.000	
- Chi phí khác	258.008.800	
Cộng	**1.903.030.420**	**4.721.576.994**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Kinh phí công đoàn	662.688.063	196.447.401
- Các khoản phải trả khác	13.031.164.400	1.089.982.730
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	*330.091.600*	*404.569.100*
+ Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2011	*12.284.860.000*	
+ Tạm trích bổ sung thù lao HĐQT & BKS năm 2011	*400.000.000*	
+ Thu hộ tiền bán hàng của Liên doanh		*128.725.032*
+ Phải trả khác	*16.212.800*	*556.688.598*
Cộng	**13.693.852.463**	**1.286.430.131**

11. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vay dài hạn		
+ Vay dài hạn Ngân hàng.	63.106.863.205	44.025.112.150
Cộng	**63.106.863.205**	**44.025.112.150**

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	**81.900.000.000**	**109.413.390.783**	**950.670.151**	**43.420.986.596**	**8.636.432.125**	**17.832.059.417**	**262.153.539.072**
Lợi nhuận năm 2010						50.522.119.317	50.522.119.317
Trích các qũy từ lợi nhuận sau thuế năm 2009				13.570.881.159	10.000.000	(13.580.881.159)	-
Trích các qũy từ lợi nhuận sau thuế năm 2010				7.318.000.000		(7.318.000.000)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lãi 2009						(4.894.000.000)	(4.894.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(464.234.798)	(464.234.798)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						69.635.220	69.635.220
Hoàn đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái 2009			(950.670.151)				(950.670.151)
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tăng khác						5.718.958	5.718.958
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**81.900.000.000**	**109.413.390.783**	**-**	**64.309.867.755**	**8.646.432.125**	**29.887.416.955**	**294.157.107.618**
Lợi nhuận năm 2011						50.609.481.377	50.609.481.377
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	40.948.600.000	(40.948.600.000)					-
Trích quỹ đầu tư phát triển				7.744.000.000		(7.744.000.000)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi					2.514.000.000	(7.748.948.608)	(5.234.948.608)
Tạm trích thù lao HĐQT & BKS năm 2011						(400.000.000)	(400.000.000)
Chia lãi liên doanh năm 2011						(297.642.510)	(297.642.510)
Thu lại thuế nộp hộ liên doanh						47.781.377	47.781.377
Cổ tức đợt cuối năm 2010 (15%)						(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2011 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2011						(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
III. Số dư tại ngày 31/12/2011	**122.848.600.000**	**68.464.790.783**	**-**	**72.053.867.755**	**11.160.432.125**	**31.594.228.591**	**306.121.919.254**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn góp đầu năm	81.900.000.000	81.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	40.948.600.000	
- Vốn góp cuối năm	122.848.600.000	81.900.000.000
Trong đó : + Vốn của cổng đông nhà nước	*23.751.000.000*	*15.834.000.000*
+ Vốn của cổng đông khác	*99.097.600.000*	*66.066.000.000*

12.3 Cổ phiếu :	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.284.860	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.284.860*	*8.190.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	12.284.860	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.284.860*	*8.190.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Doanh thu bán thành phẩm	409.069.468.343	307.102.804.598
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	758.976.045	47.805.754.103
+ Doanh thu dịch vụ	-	86.350.000
Cộng	**409.828.444.388**	**354.994.908.701**

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	200.097.858.724	154.345.306.178
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	700.747.764	43.481.914.397
Cộng	**200.798.606.488**	**197.827.220.575**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Lãi tiền gửi, cho vay	811.358.690	3.571.151.987
+ Cổ tức được chia	430.739.000	611.217.792
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	567.260.710	2.186.608.087
Cộng	**1.809.358.400**	**6.368.977.866**

4. Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Chi phí lãi vay	6.842.292.072	755.431.903
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.787.500.000	
+ Chênh lệch tỷ giá	135.302.708	69.233.801
Cộng	**14.765.094.780**	**824.665.704**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	**63.318.313.838**	**65.786.398.287**
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	75.661.138.452	57.170.086.669
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	1.649.777.571	1.562.815.611
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(14.290.244.695)	6.589.261.209
+ Lợi nhuận của Liên doanh	297.642.510	464.234.798
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế	**5.520.576.463**	**8.782.895.141**
+ Chi phí không được trừ theo quy định	2.914.111.218	1.720.568.596
+ Chi phí khác	45.469.085	745.689.970
+ Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	368.833.333	598.000.000
+ Chi phí vượt mức khống chế	2.145.877.306	5.680.267.579
+ Khoản lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	46.285.521	38.368.996
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế	**469.107.996**	**742.791.594**
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	430.739.000	611.217.792
+ Lãi CLTG hối đoái chưa thực hiện		125.854.844
+ LN thực hiện của khoản lợi tức chưa thực hiện khi hợp nhất	38.368.996	5.718.958
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	**68.369.782.305**	**73.826.501.834**
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	80.841.906.220	64.779.432.355
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	1.884.848.185	1.984.956.138
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(14.675.514.610)	6.597.878.543
+ Hoạt động liên doanh	318.542.510	464.234.798
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	**12.709.107.156**	**14.923.110.844**
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	16.168.381.244	12.955.886.471
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	235.606.023	248.119.517
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(3.668.878.653)	1.649.469.636
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ 15%)	47.781.377	69.635.220
+ Thuế TNDN được giảm 30% (Công ty con)	(73.782.835)	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm sau		**314.500.540**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.709.107.156**	**15.237.611.384**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(274.695)	26.667.586
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(274.695)**	**26.667.586**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**50.609.481.377**	**50.522.119.317**
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	*249.861.133*	*394.599.578*
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	*50.359.620.244*	*50.127.519.739*
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.359.620.244	50.127.519.739
+ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.098.722	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.535**	**6.121**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.056.447.809	157.102.753.137
- Chi phí nhân công	71.698.971.872	61.625.782.432
- Chi phí khấu hao	20.953.001.647	12.505.454.425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.815.703.495	3.648.656.764
- Chi phí khác bằng tiền	50.142.703.559	28.953.541.278
Cộng	**332.666.828.382**	**263.836.188.036**

Ngày 01 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
S.Đ.K.K.D: 4103000893 - C.T.C.P
QUẬN 6 TP. HỒ CHÍ MINH